

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN LÊ CHÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/KDTM-ST  
Ngày 13 - 9 - 2024  
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Bá Lộc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Khắc Tân

Bà Hà Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Việt Anh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2024/TLST-KDTM ngày 04 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp kiện hợp đồng mua bán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 747/2024/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 828/2024/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổng Công ty K; trụ sở: Số A phố K, phường C, quận B, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Tiến T, chức vụ: Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Tiến D; Cán bộ Phòng Đối ngoại Pháp chế, Tổng Công ty K (Văn bản ủy quyền số 5181/GUQ-TCTKTKT ngày 19/12/2023 và văn bản số 3788/TCTKTKT-ĐNPC ngày 12/9/2024); có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH H1; trụ sở: Số F P, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng; người đại diện theo pháp luật: Bà Chu Thị Bích H, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/12/2023, ngày 19/02/2024, bản tự khai, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nguyên đơn (**Tổng Công ty K**) trình bày:

Ngày 14/9/2015, **Tổng Công ty K** và **Công ty TNHH H1** ký kết Hợp đồng mua bán vật liệu nổ công nghiệp số 156/HĐMB; theo đó, **Tổng Công ty K** thực hiện cung cấp vật liệu nổ công nghiệp cho **Công ty TNHH H1** tại khai trường mỏ PT.VE (U, phường V, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh).

**Tổng Công ty K** đã cung cấp đầy đủ vật liệu nổ công nghiệp theo nội dung Hợp đồng mua bán, phù hợp với thỏa thuận của các bên, được thể hiện bằng các biên bản giao vật liệu nổ công nghiệp ngày 30/9/2015, ngày 10/10/2015 và ngày 15/12/2015.

**Tổng Công ty K** đã xuất hóa đơn cho số lượng vật liệu nổ công nghiệp đã bán cho **Công ty TNHH H1**, được thể hiện ở các Hóa đơn giá trị gia tăng số 0006079, 0006080, 0006081, 0006082, 0006100, 0006901, 0008826, 0000135, 0000138. Từ thời điểm phát sinh công nợ, **Tổng Công ty K** nhiều lần gửi biên bản đối chiếu công nợ và các văn bản yêu cầu thanh toán tiền, tuy nhiên, **Công ty TNHH H1** nhiều lần không phối hợp đối chiếu công nợ, chúng tôi đã gọi điện cho bà H – Giám đốc công ty nhưng bà H không nghe máy, đến trụ sở **Công ty TNHH H1** thì không có người làm việc.

Đến này 18/5/2020, **Tổng Công ty K** và **Công ty TNHH H1** đã cùng nhau ký Biên bản đối chiếu công nợ, theo đó ghi nhận nội dung: **Công ty TNHH H1** nợ **Tổng Công ty K** số tiền là 426.228.932 đồng (B trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng).

Ngày 20/12/2022, **Công ty TNHH H1** đã gửi văn bản cho **Tổng Công ty K**, theo đó **Công ty TNHH H1** xác nhận còn nợ số tiền 426.228.932 đồng và cam kết mỗi tháng sẽ thanh toán cho **Tổng Công ty K** số tiền 30.000.000 đồng nhưng không thực hiện.

Tại Điều 4.2 Hợp đồng mua bán đã ký kết giữa hai bên quy định: “Bên B (**Công ty TNHH H1**) thanh toán toàn bộ số tiền mua vật liệu nổ công nghiệp trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận hóa đơn hợp pháp chính thức của Bên A (**Tổng Công ty K**) và biên bản gia nhận hàng do hai bên ký nhận”.

**Tổng Công ty K** và **Công ty TNHH H1** đã ký các biên bản đối chiếu, hai bên đã xuất đầy đủ hóa đơn tài chính cho **Công ty TNHH H1** vào ngày 15/12/2015 (số chứng từ: 8826 ngày 15/12/2015). Như vậy, thời hạn thanh toán đợt cuối cùng của **Công ty TNHH H1** là 15/01/2016 (30 ngày kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn tài chính).



Do Công ty TNHH H1 thanh toán nhiều lần, nên Tổng Công ty K tính thời điểm phát sinh nợ quá hạn của Công ty TNHH H1 là ngày 15/01/2016.

Sau nhiều lần gửi công văn thanh toán nợ quá hạn, đến nay, Tổng Công ty K vẫn chưa nhận được đầy đủ công nợ từ Công ty TNHH H1. Do đó, hai bên vẫn chưa làm thủ tục thanh lý hợp đồng.

Việc Công ty TNHH H1 không trả nợ đã gây ra cho Tổng Công ty K nhiều khó khăn, thiệt hại lớn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty K. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho Tổng Công ty K, nay đề nghị Tòa án nhân dân quận Lê Chân giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH H1 phải trả cho Tổng Công ty K số tiền nợ gốc là 426.228.932 đồng (Bốn trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng).

- Tại đơn khởi kiện, Tổng Công ty K yêu cầu Công ty TNHH H1 phải trả số tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 15/01/2016 đến ngày 18/12/2023 là 295.207.326 đồng (hai trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn, ba trăm hai mươi sáu đồng). Tại bản tự khai ngày 15/3/2024 chúng tôi yêu cầu Công ty TNHH H1 phải trả số tiền lãi là 337.946.994 đồng tính đến ngày 15/3/2024. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện; tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên ý kiến đó, cụ thể: Buộc Công ty TNHH H1 phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định của pháp luật đối với số tiền nợ gốc tính từ ngày 15/01/2016 đến khi thanh toán hết số tiền nợ gốc cho nguyên đơn.

Về án phí, đề nghị căn cứ theo quy định pháp luật để giải quyết.

*Đối với bị đơn (Công ty TNHH H1):* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định pháp luật cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn đều vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và vắng mặt tại phiên tòa, không thu thập được ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Công văn số 289/CV-ĐKKD ngày 15/5/2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cung cấp thông tin như sau: Công ty TNHH H1 được Phòng Đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch đầu tư thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200460981; đăng ký thay đổi lần 04 ngày 23/6/2015; tình trạng doanh nghiệp: “Không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký” (thông tin được trích xuất từ Cơ sở D1 về đăng ký doanh nghiệp).

Tại Công văn số 606/CCTKV-Ktr2 ngày 03/6/2024, Chi cục thuế khu vực L – Dương Kinh cung cấp như sau: Công ty hiện không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế theo Thông báo số 1567/TB-CCTKV ngày 21/4/2023 của Chi

cục thuế khu vực L; về thực hiện nghĩa vụ ngân sách Nhà nước: Công ty không còn nợ đọng tiền thuế đến thời điểm không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Tại biên bản xác minh thu thập chứng cứ ngày 03/6/2024 do Công an phường V cung cấp: tại địa chỉ F P, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng hiện nay không còn Công ty TNHH H1 hoạt động, có bà Chu Thị Bích H đăng ký hộ khẩu thường trú ở tại địa chỉ trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Lê Chân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý, thu thập chứng cứ, lấy lời khai của các đương sự, việc giao các văn bản cho các bên. Về phía nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi tham gia tố tụng; bị đơn không chấp hành đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi tham gia tố tụng.

Về việc vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

Về việc giải quyết vụ án:

*Đề nghị Hội đồng xét xử:* Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70, 71; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 24, 50, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 430, 431, 440 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty K;

Buộc Công ty TNHH H1 phải trả cho Tổng Công ty K số tiền còn nợ: 426.228.932đ (bốn trăm hai sáu triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng chẵn) và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 15/01/2016 đến ngày 13/9/2024 là 351.212.640đ (ba trăm năm mươi một triệu, hai trăm mười hai nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng chẵn).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án



còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Công ty TNHH H1 phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật; trả lại Tổng Công ty K số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty TNHH H1 có đăng ký hoạt động tại địa chỉ: Số F P, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng đây cũng là nhà của bà Chu Thị Bích H – Giám đốc Công ty; việc Tổng Công ty K có khởi kiện Công ty TNHH H1 là vụ án Tranh chấp kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Lê Chân theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 20/12/2022, Công ty TNHH H1 đã gửi văn bản cho Tổng Công ty K, theo đó Công ty TNHH H1 xác nhận còn nợ Tổng Công ty K số tiền 426.228.932 đồng (tính đến ngày 20/12/2022) và cam kết về lộ trình trả nợ nhưng không thực hiện; ngày 19/01/2024, Tổng Công ty K khởi kiện. Căn cứ quy định tại Điều 319 Luật Thương mại; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 157 Bộ luật Dân sự thì vụ án còn thời hiệu khởi kiện.

[3] Về việc nguyên đơn thay đổi 1 phần trong yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi với số tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 15/01/2016 đến ngày 18/12/2023 là 295.207.326 đồng, tại bản tự khai ngày 15/3/2024 nguyên đơn yêu cầu trả số tiền lãi tính đến ngày 15/3/2024 là 337.946.999 đồng; tại phiên họp nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán tính từ ngày 15/01/2016 đến khi thanh toán hết số tiền nợ gốc theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn có ý kiến thay đổi ngày tính lãi kể từ ngày 15/01/2016 đến ngày 13/9/2024 và kể từ ngày 14/9/2024 Công ty H1 tiếp tục phải trả số tiền lãi trên số tiền nợ gốc theo quy định pháp luật. Xét về việc thay đổi 1 phần trong các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với Điều 70, 71 và điểm a khoản 2 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do; Tòa án đã tiến hành niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng cho Công ty TNHH H1 theo đúng quy định pháp luật. Việc bị đơn

vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do cho thấy bị đơn đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng, cố tình trốn tránh, dấu địa chỉ hoạt động của doanh nghiệp của mình. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5] Hợp đồng mua bán vật liệu nổ công nghiệp số 156/HĐMB ngày 14/9/2015 được ký kết bằng văn bản giữa **Tổng Công ty K** với **Công ty TNHH H1**; hai bên đã thỏa thuận với nhau về số lượng, chủng loại vật liệu nổ công nghiệp, quy cách, chất lượng sản phẩm, phương thức giao và vận chuyển, thời hạn và phương thức thanh toán, trách nhiệm của mỗi bên, các trường hợp bất khả kháng. Việc ký kết hợp đồng đã được thực hiện đúng quy định pháp luật, ông **Hoàng Đình V** đã được người đại diện theo pháp luật của **Tổng Công ty K** ủy quyền bằng văn bản để thực hiện ký kết hợp đồng; bà **Chu Thị Bích H** là người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH H1** ký kết hợp đồng; các điều khoản trong hợp đồng đều không trái pháp luật và đạo đức xã hội, đúng ngành nghề kinh doanh, thỏa mãn các điều kiện quy định của Luật Thương mại và Bộ luật Dân sự.

[6] Quá trình thực hiện hợp đồng, **Tổng Công ty K** đã cung cấp đầy đủ vật liệu nổ công nghiệp theo nội dung Hợp đồng mua bán, phù hợp với thỏa thuận của các bên, được thể hiện bằng các biên bản giao vật liệu nổ công nghiệp đúng quy định tại các Điều 34, 35, 37 Luật Thương mại.

Tại biên bản đối chiếu công nợ ký kết giữa hai bên ngày 18/5/2020 và tại Văn bản về việc cam kết thanh toán công nợ ngày 20/12/2022 do bà **Chu Thị Bích H** – người đại diện theo pháp luật ký, **Công ty TNHH H1** đã thừa nhận nghĩa vụ, xác nhận còn nợ **Tổng Công ty K** số tiền mua vật liệu nổ công nghiệp là 426.228.932 đồng.

**Tổng Công ty K** đã nhiều lần yêu cầu **Công ty TNHH H1** thanh toán nợ nhưng không được thanh toán, nên **Công ty TNHH H1** đã vi phạm Điều 50 Luật Thương mại và Điều 440 Bộ luật Dân sự về nghĩa vụ thanh toán của bên mua.

Nay **Tổng Công ty K** yêu cầu **Công ty TNHH H1** phải thanh toán số tiền mua vật liệu nổ công nghiệp còn nợ là 426.228.932 đồng là có căn cứ được chấp nhận.

[7] Về yêu cầu tính lãi suất: Theo Hợp đồng hai bên đã ký kết không thỏa thuận về lãi suất chậm trả đối với tiền mua hàng và **Tổng Công ty K** yêu cầu **Công ty TNHH H1** phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi trên số nợ chậm trả là phù hợp theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại: “Bên chậm thanh toán phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán”. Căn cứ vào kết quả thu thập chứng cứ tại **Ngân hàng TMCP**



C – Chi nhánh L1, Ngân hàng N – Chi nhánh Đ, Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh Đ thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường vào thời điểm xét xử là:  $(11\% + 8,5\% + 9,3\%) : 3 = 9,6\%/năm : 12 \text{ tháng} = 0,8\%/tháng$ .

[8] Về thời điểm tính lãi suất: Tổng Công ty K đã cung cấp đầy đủ vật liệu nổ công nghiệp cho Công ty TNHH H1 theo nội dung Hợp đồng mua bán, phù hợp với thỏa thuận của các bên, được thể hiện bằng các biên bản giao vật liệu nổ công nghiệp. Ngày hoàn thành xong việc giao nhận vật liệu nổ công nghiệp giữa hai bên là ngày 15/12/2015; ngày 15/12/2015 cũng là ngày cuối cùng Tổng Công ty K xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định. Tại Điều 4.2 Hợp đồng mua bán, hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán toàn bộ số tiền mua vật liệu nổ công nghiệp là 30 ngày tính từ ngày nhận hóa đơn hợp pháp chính thức và biên bản giao nhận hàng do hai bên ký nhận.

Như vậy, yêu cầu tính lãi từ ngày 15/01/2016 đến ngày 13/9/2024 của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận; buộc bị đơn phải thanh toán số tiền lãi được tính là:  $426.228.932 \text{ đồng} \times 0,8\%/tháng \times 103 \text{ tháng} = 351.212.639,968 \text{ đồng}$  làm tròn 351.212.640 đồng và Công ty Trách nhiệm hữu hạn H1 còn phải tiếp tục trả lãi chậm trả của số tiền nợ cho đến khi trả xong nợ tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí:

[9] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (Tổng Công ty K) được chấp nhận, nên trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn (Công ty TNHH H1) phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70, 71; Điều 147; điểm a khoản 2 Điều 210; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 24, 34, 35, 37, 50, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 157; Điều 357; 430, 431, 440 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty K;

Buộc Công ty TNHH H1 phải trả cho Tổng Công ty K số tiền còn nợ: 426.228.932đ (bốn trăm hai sáu triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng chẵn) và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 15/01/2016 đến ngày 13/9/2024 là 351.212.640đ (ba trăm năm mươi một triệu, hai trăm mười hai nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng chẵn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Tổng Công ty K đối với số tiền phải trả Tổng Công ty K cho đến khi thi hành án xong, Công ty Trách nhiệm hữu hạn H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Công ty TNHH H1 phải chịu 35.097.662,88đ (làm tròn là 35.097.663đ (ba mươi lăm triệu, không trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi ba đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm để nộp Ngân sách nhà nước. Trả lại Tổng Công ty K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.428.725 đồng (mười sáu triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm hai mươi lăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005777 ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Lê Chân.

Về quyền kháng cáo:

Tổng Công ty K được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Công ty TNHH H1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND quận Lê Chân;
- THADS quận Lê Chân;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Bá Lộc**